UBND HUYỆN HOÀI ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN SỞ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024.

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**1071**	**186**	**184**	**239**	**231**	**231**
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)**	**100 %**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**
III	**Số học sinh chia theo năng lực**						
1	**-Tự phục vụ, tự quản (Lớp 5)** **-Tự chủ & tự học (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**70.9**	67.2	75	68.2	74	70.6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**29.1**	32.8	256	31.8	26	29.4
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	**-Hợp tác (Lớp 5)** **-Giao tiếp & hợp tác (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**72.5**	74.7	70.1	72	75.3	70.6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**27.5**	25.3	29.9	28	24.7	29.4
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	**-Tự học, giải quyết vấn đề (Lớp 5)** **-Giải quyết vấn đề & sáng tạo (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**65.1**	65.1	62.5	61.1	70.1	66.2
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**34.9**	34.9	37.5	38.9	29.9	33.8
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	**-Năng lực đặc thù (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	**Số học sinh chia theo phẩm chất**						
1	**-Chăm học, chăm làm (Lớp 5)** **-Yêu nước (Lớp 1,2,3,4)**						

a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**81.1**	88.1	85.3	83.3	84.4	66.7
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**18.9**	11.8	14.7	16.7	15.6	33.3
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	**-Tự tin, trách nhiệm (Lớp 5) -Nhân ái (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**80.6**	80.6	88.6	88.7	79.2	67.1
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**19.4**	19.4	11.4	11.3	20.8	32.9
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
3	**-Trung thực, kỉ luật (Lớp 5) -Chăm chỉ (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**67.9**	67.7	69.6	66.9	64.1	71.4
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**32.1**	32.3	30.4	33.1	35.9	28.6
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	**-Đoàn kết, yêu thương (Lớp 5) -Trung thực (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**79.8**	79.6	79.3	86.2	77.1	76.6
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**20.2**	20.4	20.7	13.8	22.9	23.4
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5	**Trách nhiệm (Lớp 1,2,3,4)**						
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**71.1**	71.0	73.4	68.6	71.9	0.0
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	**28.9**	29.0	26.6	31.4	28.1	0.0
c	CCG (tỷ lệ so với tổng số)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
IV	**Số học sinh chia theo học lực**						
1	**Tiếng Việt**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**64.8**	67.7	65.8	60.3	68.4	62.8
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**35.2**	32.3	34.2	39.7	31.4	37.2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
2	**Toán**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**73.6**	78.0	69.6	67.8	78.8	74.5
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**26.4**	22.0	30.4	32.2	21.2	25.5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	0.0	0.5	0.0	0.0	0.0	0.0
3	**Khoa học (TN&XH)**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**65.7**	54.3	64.1	60.3	85.3	74.0
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**34.3**	45.7	35.9	39.7	14.7	26.0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	**Lịch sử và Địa lí**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**64.5**	0.0	0.0	0.0	66.4	67.1

b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**35.5**	0.0	0.0	0.0	33.6	32.9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
5	**Tiếng nước ngoài**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**51.9**	0.0	0.0	51.9	54.1	49.8
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**48.1**	0.0	0.0	48.1	45.9	50.2
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
7	**Tin học**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**63.3**	0.0	0.0	68.6	70.1	51.1
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**36.7**	0.0	0.0	31.4	29.9	48.9
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
8	**Đạo đức**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**65.1**	66.1	67.4	64.4	64.5	63.6
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**34.9**	33.9	32.6	35.6	35.5	36.4
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
9	**Âm nhạc**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**53.2**	58.1	63.0	49.4	55.0	43.7
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**46.8**	41.9	37.0	50.6	45.0	56.3
c	Chưa hoàn thành(tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
10	**Mĩ thuật**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**56.1**	59.1	60.3	53.6	54.1	55.0
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**43.9**	40.9	39.7	46.4	45.9	45.0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
11	**Kỹ thuật**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**61.5**	0.0	0.0	0.0	0.0	61.5
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**38.5**	0.0	0.0	0.0	0.0	38.5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.9	0.0	0.0	0.0	0.0
12	**Thể dục (GDTC)**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**55.3**	57.5	64.7	49.8	58.0	48.9
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**44.7**	42.5	35.3	50.2	42.0	51.1
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
13	**Hoạt động trải nghiệm**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**64.8**	66.7	66.3	62.3	64.5	0.0
b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**35.2**	33.3	33.7	37.7	35.5	0.0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
14	**Công nghệ**						
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ)	**73.8**	0.0	0.0	63.6	84.4	0.0

b	Hoàn thành (tỷ lệ)	**26.2**	0.0	0.0	36.4	15.6	0.0
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ)	**0.0**	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
V	**Tổng hợp kết quả cuối năm**						
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ % so với tổng số)	**100**	100	100	100	100	100
2	Khen thưởng: (tỷ lệ so với tổng số)	65.7	44.6	44.8	37.2	35.5	90.5
3	Lên lớp (kể cả KT lại) (tỷ lệ % so với tổng số)	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
4	Kiểm tra lại (tỷ lệ % so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
5	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (tỷ lệ % so với tổng số)	**0**	0	0	0	0	0
VI	**Số học sinh đã hoàn thành chương trình cấp tiểu học** (tỷ lệ % so với tổng số)	**100 %**					100%

Yên Sở, ngày 5 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã kí)

Phạm Thị Hà